



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TIÊN BÔ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *285*/2019/CV-TTB

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 08 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
Quý cổ đông Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bô (TTB).

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN BÔ**

Mã chứng khoán: **TTB**

Trụ sở chính: Tổ 02, Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3 75 66 99

Email: Chungcutienbo@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Thân Thanh Dũng

Địa chỉ: Tổ 02, Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0912 654 222

Cơ quan: 0208 3 75 66 99

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bô công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP ký phát hành ngày 20/08/2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

<http://tienbo.vn/thong-tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP;
- Ban TK HĐQT&QHCD.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Thân Thanh Dũng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Của **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 38
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	39

12/KI
HAC
C
12/11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 25 tháng 07 năm 2018.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);
-

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 468.269.540.000 đồng (Bốn trăm sáu tám tỷ, hai trăm sáu chín triệu, năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp tương đương 46.826.954 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Bộ	Chủ tịch	
Ông: Phùng Văn Thái	Ủy viên	
Ông: Thân Thanh Dũng	Ủy viên	
Ông Hà Nam Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2019
Bà Dương Diễm Hằng	Ủy viên	
Ông Trần Thanh Bình	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 23/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Ông: Thân Thanh Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà: Phùng Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thanh Hà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Dương Thị Vân	Trưởng ban	
Ông: Lưu Bình Dương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 23/04/2019
Ông: Nguyễn Giang Nam	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2019
Bà Trần Thị Thịnh	Ủy viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tài chính tiếp theo.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan về lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Phùng Văn Bộ

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 325 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kèm theo của Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Bộ, được lập ngày 20/08/2019, từ trang 7 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kể từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Bộ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ

nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận kiểm toán

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Năm 2016 Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn điều lệ từ 193.500.000.000 đồng lên 387.000.000.000 đồng. Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2019 (Quá thời hạn 06 tháng kể từ đợt tăng vốn), đơn vị chưa cung cấp báo cáo tình hình sử dụng vốn cho đợt tăng vốn này.

Báo cáo tài chính được soát xét kèm theo đơn vị chưa thuyết minh tình hình sử dụng vốn cho đợt tăng vốn này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Nguyễn Chí Thành

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0647-2018-133-1*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		710.261.651.725	662.020.298.080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	56.553.180.183	191.261.444.396
1. Tiền	111		10.421.914.842	24.261.444.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.131.265.341	167.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	148.978.891.420	108.746.487.316
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	148.978.891.420	108.746.487.316
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.246.578.958	213.810.516.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.021.146.740	22.374.354.118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	172.428.370.381	113.014.325.189
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	51.500.000.000	15.000.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	45.363.561.837	63.488.336.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(66.500.000)	(66.500.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	151.780.253.505	142.001.628.756
1. Hàng tồn kho	141		151.780.253.505	142.001.628.756
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.702.747.659	6.200.221.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3.023.848.742	6.200.221.452
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		678.898.917	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		414.274.177.648	369.599.248.520
II. Tài sản cố định	220		37.025.465.986	38.236.328.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	37.025.465.986	38.236.328.639
- Nguyên giá	222		43.285.507.245	43.176.249.063
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(6.260.041.259)	(4.939.920.424)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	255.695.297.686	200.702.957.616
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		77.140.037.117	124.317.992.221
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		178.555.260.569	76.384.965.395
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	120.310.000.000	129.310.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	110.000.000.000	119.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	10.310.000.000	10.310.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.243.413.976	1.349.962.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.243.413.976	1.349.962.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.124.535.829.373	1.031.619.546.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		595.626.047.649	528.691.810.197
I. Nợ ngắn hạn	310		295.347.247.649	231.413.010.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	43.014.915.676	42.622.594.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	107.289.369.980	7.153.146.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.151.238.033	2.913.124.431
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	673.955.948	220.458.523
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	638.874.592	635.865.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	133.887.900.000	176.982.093.556
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.690.993.420	885.726.920
II. Nợ dài hạn	330		300.278.800.000	297.278.800.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	300.278.800.000	297.278.800.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		528.909.781.724	502.927.736.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	528.909.781.724	502.927.736.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468.269.540.000	468.269.540.000
- Cổ phần phổ thông	411A		468.269.540.000	468.269.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.999.794.545	3.999.794.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.939.320.731	2.632.554.231
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.808.348.854	1.808.348.854
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.892.777.594	26.217.498.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.603.965.773	82.168.725
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.288.811.821	26.135.330.048
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.124.535.829.373	1.031.619.546.600

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ
THÁI NGUYÊN, THÁI NGUYÊN



Phùng Văn Thái

Nguyễn Thị Hà Hương

Trần Thanh Hà

Phùng Văn Thái

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	302.378.993.183	221.786.370.396
2. Các khoản giảm trừ	02		-	459.090.909
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		302.378.993.183	221.327.279.487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	268.932.069.346	196.769.748.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.446.923.837	24.557.530.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.369.735.505	11.214.086.487
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.906.902.696	4.988.020.489
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.906.902.696	4.988.020.489
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	607.925.871	504.550.591
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.219.853.217	3.759.448.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		34.081.977.558	26.519.597.262
11. Thu nhập khác	31	VI.6	55.296.810	4.500.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	21.007.674	7.880.954
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34.289.136	4.492.119.046
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.116.266.694	31.011.716.308
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.827.454.873	6.203.919.452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.288.811.821	24.807.796.856
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	582,76	578,60

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hà Hương

Trần Thanh Hà



Tổng Giám đốc

Phùng Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			34.116.266.694	31.011.716.308
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		(7.142.711.974)	(5.722.857.140)
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.320.120.835	503.208.858
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.369.735.505)	(11.214.086.487)
- Chi phí lãi vay	06		5.906.902.696	4.988.020.489
- Các điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.973.554.720	25.288.859.168
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(61.901.074.395)	46.938.178.973
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(9.778.624.749)	(27.838.013.408)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		99.179.216.139	5.059.757.569
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.282.920.999	(756.624.418)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.453.405.271)	(4.843.907.122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(237.003.929)	(3.320.254.866)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(501.500.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		51.564.083.514	40.527.995.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.101.598.252)	(67.343.746.052)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(176.232.404.104)	(64.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		99.500.000.000	58.000.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.000.000.000)	
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		500.000.000	300.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.155.848.185	3.738.986.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(146.178.154.171)	(69.304.759.190)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100.760.700.000	125.295.438.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(140.854.893.556)	(58.931.186.000)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		(40.094.193.556)	66.364.252.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(134.708.264.213)	37.587.488.706
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		191.261.444.396	8.406.686.507
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		56.553.180.183	45.994.175.213

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hà Hương

Trần Thanh Hà

Phùng Văn Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 25 tháng 07 năm 2018.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);
-

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 468.269.540.000 đồng (Bốn trăm sáu tám tỷ, hai trăm sáu chín triệu, năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp tương đương 46.826.954 cổ phần.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
 - Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

11.01/19

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	7.659.669.267	507.314.257
- Tiền gửi tại ngân hàng	2.762.245.575	23.754.130.139
+ Tiền gửi VND	2.762.245.575	23.754.130.139
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên</i>	135.565.922	384.334.855
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên</i>	3.192.912	7.653.582
<i>Ngân hàng TMCP quốc dân - CN Thái Nguyên</i>	4.001.712	22.593.491
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam</i>	12.236.393	1.767.252
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội</i>	2.604.697.973	23.333.555.325
<i>Ngân hàng khác</i>	2.550.663	4.225.634
- Các khoản tương đương tiền (*)	46.131.265.341	167.000.000.000
Cộng	56.553.180.183	191.261.444.396

(*) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn	Kỳ hạn	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Tháng	%/năm	VND	VND
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	1	4,5%		7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	1	5,0%		10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	1 đến 2	5,0%	46.131.265.341	150.000.000.000
Cộng			46.131.265.341	167.000.000.000

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	148.978.891.420	108.746.487.316
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	148.978.891.420	108.746.487.316
Dài hạn	10.310.000.000	10.310.000.000
Trái phiếu (**)	10.310.000.000	10.310.000.000
Cộng	159.288.891.420	119.056.487.316

(*) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn	Kỳ hạn	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Tháng	%/năm	VND	VND
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên (1)	12	6,7% - 6,8%	12.261.487.316	11.861.487.316
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	6	6,4% - 6,7%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	12	7,1% - 7,2%	32.062.500.000	31.885.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	12	7,1%	37.800.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	6	6,2%	61.854.904.104	60.000.000.000
Cộng			148.978.891.420	108.746.487.316

(1) Khoản tiền gửi này đang dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên, giá trị thế chấp tại 30/06/2019 là: 12.261.487.316 VND. Được bảo đảm cho tất cả các hợp đồng tiền vay tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên.

() Chi tiết Trái phiếu**

- Số lượng trái phiếu mua thành công tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 1.031 trái phiếu tương đương 10.310.000.000 VNĐ
- Kỳ hạn trái phiếu: 7 năm
- Lãi suất: Lãi trung bình cộng lãi suất tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng tại ngày xác định lãi suất.
- Phương thức trả lãi: Trả lãi sau.
- Ngày phát hành trái phiếu: 19/12/2018
- Mệnh giá: 10.000.000 VNĐ
- Trả lãi: 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu

2.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Phụ lục 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	80.021.146.740	-	22.374.354.118	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Đất Vượng	21.733.482.731	-	804.530.033	-
- Công ty Cổ phần trung tâm công nghệ phần mềm thái Nguyên	13.393.358.374	-	7.710.219.646	-
- Công ty Cổ phần thương mại GoLan	12.544.440.351	-	4.897.098.834	-
- Công ty TNHH hai thành viên Dương Phương Linh	9.338.593.243	-	31.983.366	-
- Công ty Cổ phần Trường Hải	4.545.868.061	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và TM Biên Cương	3.435.304.348	-	151.227.807	-
- Các đối tượng khác	15.030.099.632	-	8.779.294.432	-
Cộng	80.021.146.740		22.374.354.118	

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	172.428.370.381	66.500.000	113.014.325.189	66.500.000
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng (*)	165.988.574.246	-	107.361.385.523	-
- Công ty CP SHOME	1.100.000.000	-	800.000.000	-
- Các đối tượng khác	5.339.796.135	66.500.000	4.852.939.666	66.500.000
Cộng	172.428.370.381	66.500.000	113.014.325.189	66.500.000

(*) Là khoản ứng trước cho nhà thầu chính theo các hợp đồng kinh tế của các dự án Green City Bắc Giang số tiền: 105.327.188.723 đồng, dự án Nhà A4 chung cư TBCO 3 số tiền: 27.783.583.268 đồng và dự án Nhà A7 chung cư TBCO 3 số tiền: 32.877.802.255 đồng

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Mối quan hệ
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Dương Văn Khang	8.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Bùi Thị Nhiệm	-	-	4.000.000.000	-	Cá nhân ngoài
Đặng Xuân Trường	8.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Lưu Văn Kiên	7.500.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Nguyễn Phúc Ánh	7.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Nguyễn Văn Đông	7.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Nguyễn Văn Hanh	8.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Trần Văn Việt	-	-	6.000.000.000	-	Cá nhân ngoài
Vũ Tiến Dũng	-	-	5.000.000.000	-	Cá nhân ngoài
Trần Việt Hồng	6.000.000.000	-	-	-	-
Cộng	51.500.000.000	-	15.000.000.000	-	

- Đây là khoản cho các cá nhân ngoài vay có tài sản đảm bảo, miễn lãi vay nếu bên cho vay yêu cầu hoàn trả khoản vay sớm, thời hạn cho vay là 1 tháng, lãi suất cho các cá nhân ngoài vay là 1,125%/tháng, mục đích vay: mua sắm tài sản.

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	45.363.561.837	-	63.488.336.853	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	2.213.887.320	-	1.445.160.378	-
- Phải thu bảo hiểm	1.044.380	-	25.790	-
- Tạm ứng	-	-	6.100.000.000	-
- Phải thu khác	43.148.630.137	-	55.943.150.685	-
+ Đàm Thị Kiều Loan (*)	8.300.000.000	-	-	-
+ Dương Văn Hiến (*)	8.300.000.000	-	-	-
+ Ngô Quỳnh Trang (*)	5.900.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Thị Kiều Trang (*)	5.900.000.000	-	-	-
+ Vương Thị Kim Dung	7.100.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Sản xuất và TM Tiến Dũng (**)	5.943.150.685	-	5.943.150.685	-
+ Công ty CP Địa ốc Đất Vượng (***)	1.705.479.452	-	50.000.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	45.363.561.837	-	63.488.336.853	-

(*) Đây là số phải thu còn lại liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của công ty Cổ phần Bengal Việt Nam của đơn vị cho các cá nhân.

(**) Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số tiền là: 5.000.000.000 đồng và 943.150.685 đồng tiền lãi hợp tác kinh doanh, theo biên bản làm việc giữa 2 bên ngày 31/12/2018

(***) Lãi Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2109/2018/HĐ/HTĐT/DV-TTB ngày 21/09/2018 với Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Đất Vượng

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	95.000.000	28.500.000	70.000.000	21.000.000
Chi cục bảo vệ môi trường Tỉnh Thái Nguyên	25.000.000	7.500.000	25.000.000	7.500.000
Công ty TNHH định giá CIMEICO	70.000.000	21.000.000	70.000.000	21.000.000
Cộng	95.000.000	28.500.000	95.000.000	28.500.000

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.010.295.033	-	11.501.684.832	-
- Công cụ dụng cụ	1.408.214.076	-	1.950.740.211	-
- Chi phí SX KD dở dang	59.983.248	-	40.246.490	-
- Thành phẩm	6.053.942.958	-	6.395.933.716	-
- Hàng hóa	133.247.818.190	-	122.113.023.507	-
Cộng	151.780.253.505	-	142.001.628.756	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chung cư Tiên Bộ	73.456.636.208	73.456.636.208	120.855.301.312	120.855.301.312
- Nhà ở xã hội Phố Yên	3.683.400.909	3.683.400.909	3.462.690.909	3.462.690.909
Cộng	77.140.037.117	77.140.037.117	124.317.992.221	124.317.992.221

b. Xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối kỳ

VND

Số đầu năm

VND

- Dự án Đại Từ- Thái Nguyên	6.200.000.000	6.200.000.000
- Đường, bờ rào	3.301.702.113	3.301.702.113
- Cửa hàng bán thành phẩm, nhà thi đấu	702.100.735	702.100.735
- Dự án Green City Bắc Giang	168.351.457.721	66.181.162.547
Cộng	178.555.260.569	76.384.965.395

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Số cuối kỳ

VND

Số đầu năm

VND

a. Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	3.023.848.742	6.200.221.452
- CP chào bán, phát hành và bảo lãnh Trái Phiếu	1.541.287	413.636
- Chi phí khác	2.949.827.419	6.110.477.419
	72.480.036	89.330.397

b. Dài hạn

- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ dài hạn	1.243.413.976	1.349.962.265
Cộng	4.267.262.718	7.550.183.717

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	36.713.809.875	1.669.724.000	4.792.715.188		43.176.249.063
Số tăng trong kỳ	-	-	109.258.182	-	109.258.182
- Mua trong kỳ			109.258.182		109.258.182
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	36.713.809.875	1.669.724.000	4.901.973.370		43.285.507.245
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.342.468.718	846.901.462	1.750.550.244		4.939.920.424
Số tăng trong kỳ	910.312.277	141.139.067	268.669.492	-	1.320.120.835
- Khấu hao trong kỳ	910.312.277	141.139.067	268.669.492		1.320.120.835
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	3.252.780.995	988.040.529	2.019.219.736		6.260.041.259
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.371.341.157	822.822.538	3.042.164.944	-	38.236.328.639
Tại ngày cuối kỳ	33.461.028.880	681.683.471	2.882.753.634	-	37.025.465.986

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay:
32.566.127.762 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 218.200.188 VND

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	43.014.915.676	43.014.915.676	42.622.594.703	42.622.594.703
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	165.000.000	165.000.000	3.275.000.000	3.275.000.000
Công ty CP thương mại và Luyện kim Thái Nguyên	4.102.811.796	4.102.811.796	3.472.837.683	3.472.837.683
Công ty TNHH tin học Thanh Niên Thái Nguyên	4.122.512.491	4.122.512.491	7.744.502.628	7.744.502.628
Công ty Cổ phần khoáng sản An Khánh	5.038.973.950	5.038.973.950		-
Công ty TNHH Công Nghệ Việt Thái Nguyên	3.382.096.238	3.382.096.238		-
Các đối tượng khác	26.203.521.201	26.203.521.201	28.130.254.392	28.130.254.392
Cộng	43.014.915.676	43.014.915.676	42.622.594.703	42.622.594.703

Trong đó phải trả của các bên liên quan:

Tên công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP sản xuất và TM Khang Linh	79.625.371	442.625.371
Cộng	79.625.371	442.625.371

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	107.289.369.980	107.289.369.980	7.153.146.272	7.153.146.272
Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp Thành Phố Bắc Giang	94.500.000.000	94.500.000.000	-	-
Hà Thanh Xuân	1.719.363.636	1.719.363.636	1.719.363.636	1.719.363.636
Hoàng Văn Ký	1.635.272.726	1.635.272.726	1.635.272.726	1.635.272.726
Nguyễn Thị Giang	786.363.636	786.363.636	786.363.636	786.363.636
Các đối tượng khác	8.648.369.982	8.648.369.982	3.012.146.274	3.012.146.274
Cộng	107.289.369.980	107.289.369.980	7.153.146.272	7.153.146.272

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	2.096.331.466	-	1.352.337.342	-	743.994.124
Thuế TNDN	411.045.885	6.827.454.873	237.003.929	-	7.001.496.829
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	405.747.080	-	-	-	405.747.080
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.440.000	12.440.000	-	-
Cộng	2.913.124.431	6.839.894.873	1.601.781.271		8.151.238.033

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	673.955.948	220.458.523
- Chi phí lãi vay phải trả	673.955.948	220.458.523
Cộng	673.955.948	220.458.523

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	638.874.592	635.865.792
- Kinh phí công đoàn	138.874.592	135.865.792
- Phải trả, phải nộp khác	500.000.000	500.000.000
+ Khác	500.000.000	500.000.000
Cộng	638.874.592	635.865.792

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
	a. Ngân hạn	133.887.900.000	133.887.900.000	97.760.700.000	140.854.893.556	176.982.093.556	
- Vay ngắn hạn	133.817.700.000	133.817.700.000	97.760.700.000	140.767.938.000	138.151.938.000	138.151.938.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (1)	95.562.700.000	95.562.700.000	54.528.700.000	58.862.938.000	99.896.938.000	99.896.938.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên (2)	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	
- Ngân hàng Quốc Dân- CN Thái Nguyên (3)	36.095.000.000	36.095.000.000	41.072.000.000	41.072.000.000	36.095.000.000	36.095.000.000	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	-	-	-	38.673.000.000	38.673.000.000	38.673.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	70.200.000	70.200.000	-	86.955.556	157.155.556	157.155.556	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 72 tháng	-	-	-	16.755.556	16.755.556	16.755.556	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên (4)	70.200.000	70.200.000	70.200.000	70.200.000	140.400.000	140.400.000	
b. Dài hạn	300.278.800.000	300.278.800.000	3.000.000.000	3.000.000.000	297.278.800.000	297.278.800.000	
- Vay dài hạn	278.800.000	278.800.000	-	-	278.800.000	278.800.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên (4)	278.800.000	278.800.000	-	-	278.800.000	278.800.000	
- Trái phiếu phát hành (5)	300.000.000.000	300.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	297.000.000.000	297.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	300.000.000.000	300.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	297.000.000.000	297.000.000.000	
Cộng	434.166.700.000	434.166.700.000	100.760.700.000	140.854.893.556	474.260.893.556	474.260.893.556	

Chi tiết các hợp đồng vay:

(1) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Thái Nguyên

* *Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 01/2018/2301274/HĐTD ngày 04/09/2018*

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mờ L/C được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2301274/HĐTD ngày 04/07/2017
- Thời hạn cấp hạn mức đến 30/6/2019
- Thời hạn các món vay: Theo từng hợp đồng cụ thể
- Lãi suất: Theo từng hợp đồng cụ thể
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động, Bảo lãnh, L/C
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư vay tại 30/06/2019: 95.562.700.000 VND

(2) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Thái Nguyên

* *Hợp đồng hạn mức tín dụng số 100/19/HĐTD/TN- tháng 04/2019*

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất: 8%/năm
- Biện pháp đảm bảo:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông Nguyễn Thanh Hưng và bà Phùng Thị Hương- Cổ đông của công ty
 - + Xe oto nhãn hiệu Foton Thaco Auman C160/C170-CS-1 có gắn cầu Unic Urv 343.
- Số dư vay tại 30/06/2019: 2.160.000.000 VND

(3) Vay ngắn hạn Ngân Hàng Quốc Dân Việt Nam- CN Thái Nguyên

* *Hợp đồng hạn mức tín dụng số 405/18/HĐHM/9240- 21/11/2018*

- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND đã bao gồm dư nợ theo Hợp đồng số 484/17/HĐHM-9240 ngày 9/11/2017.
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ cụ thể
- Mục đích vay: Chi trả tiền cho nhà thầu thi công, nhà cung cấp vật tư đầu vào, trả lương cho cán bộ công nhân viên.
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo là Các HĐTG/Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn do NCB phát hành cho Công ty CP tập đoàn Tiên Bộ/Giám đốc/Chủ tịch/hoặc cổ đông trên 5% vốn điều lệ.
- Biện pháp đảm bảo: Các sổ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại NH NCB
- Số dư vay tại thời điểm 30/06/2019: 36.095.000.000 VND

(4) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 240/16/HĐTD/TN ngày 14/10/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên

- Số tiền cho vay: 700.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 60 tháng
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ và tại thời điểm nhận nợ là 8,5%
- Mục đích: Thanh toán chi phí liên quan đến việc đầu tư mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Foton Thaco Auman C160/C170-CS-1 có gắn cầu Unic Urv 343 mới 100%
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Tài sản được hình thành từ vốn vay (Xe ô tô nhãn hiệu Foton Thaco Auman)
- Số dư vay tại 30/06/2019 là: Số dư vay dài hạn là: 278.800.000 đồng và số dư vay dài hạn đến hạn trả là: 70.200.000 đồng

(5) Trái Phiếu phát hành

- Ngày phát hành: Tháng 12/2018.
- Kỳ hạn: 3 năm
- Lãi suất: 10,5% cho kỳ hạn trả lãi đầu tiên, kỳ trả lãi tiếp theo cộng thêm 3,5%
- Số lượng: 300.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	425.699.850.000	3.999.794.545	757.872.548	1.808.348.854	46.401.222.092	478.667.088.039
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					26.135.330.047	26.135.330.047
- Trích lập các quỹ	42.569.690.000		1.874.681.683			-
- Phân phối lợi nhuận					(46.319.053.366)	44.444.371.683
- Cổ tức phải trả						(46.319.053.366)
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	468.269.540.000	3.999.794.545	2.632.554.231	1.808.348.854	26.217.498.773	502.927.736.403
- Tăng vốn trong năm						-
- Lãi trong năm					27.288.811.821	27.288.811.821
- Trích lập các quỹ						-
- Phân phối lợi nhuận			1.306.766.500		(2.613.532.999)	(1.306.766.499)
- Giảm trong năm						-
- Cổ tức phải trả						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm	468.269.540.000	3.999.794.545	3.939.320.731	1.808.348.854	50.892.777.594	528.909.781.724

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
Vốn góp của cá nhân		468.269.540.000	100%	468.269.540.000	100%
Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch HĐQT	90.828.970.000	19,40%	74.924.870.000	16,00%
Ông Phùng Văn Thái	Tổng giám đốc	50.726.700.000	10,83%	50.726.700.000	10,83%
Ông Thân Thanh Dũng	Ủy viên HĐQT	48.807.290.000	10,42%	48.807.290.000	10,42%
Các Cổ đông khác		277.906.580.000	59,35%	293.810.680.000	62,74%
Cộng		468.269.540.000	100%	468.269.540.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	468.269.540.000	468.269.540.000
+ Vốn góp đầu năm	468.269.540.000	425.699.850.000
+ Tăng do Phân phối lợi nhuận		42.569.690.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	468.269.540.000	468.269.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.826.954	46.826.954
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.826.954	46.826.954
+ Cổ phiếu phổ thông	46.826.954	46.826.954
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.826.954	46.826.954
+ Cổ phiếu phổ thông	46.826.954	46.826.954
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	302.378.993.183	221.786.370.396
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	223.134.086.838	150.336.693.158
- Doanh thu bất động sản	78.039.497.272	69.814.295.459
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.205.409.073	1.635.381.779
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	459.090.909
- Hàng bán bị trả lại	-	459.090.909
Doanh thu thuần	302.378.993.183	221.327.279.487

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	214.576.670.046	140.909.640.137
- Giá vốn về kinh doanh bất động sản	53.140.037.356	55.159.863.726
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.215.361.944	700.245.012
Cộng	268.932.069.346	196.769.748.875

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.664.256.053	2.550.456.351
- Lãi chuyển nhượng cổ phần	6.000.000.000	6.000.000.000
- Lãi hợp tác đầu tư	1.705.479.452	2.663.630.136
Cộng	14.369.735.505	11.214.086.487

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	5.906.902.696	4.988.020.489
Cộng	5.906.902.696	4.988.020.489

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.747.246.142	2.194.030.351
- Chi phí nhân công	2.735.264.106	4.016.802.947
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.320.120.835	503.208.858
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	3.242.417.851	199.570.052
- Thuế, phí, lệ phí	500.793.826	177.626.264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.117.065.989	69.751.461.061
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	15.662.908.749	76.842.699.533

b. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	607.925.871	504.550.591
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.644.232	269.973.579
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	122.286.523	117.538.296
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	38.993.229	70.402.353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.001.887	46.636.363
Cộng	607.925.871	504.550.591

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	1.689.009.874	1.637.118.868
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.083.224.832	271.061.082
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	3.203.424.622	115.097.690
- Thuế, phí, lệ phí	500.793.826	177.626.264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	743.400.063	1.558.544.853
Cộng	7.219.853.217	3.759.448.757

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập khác (*)	55.296.810	4.500.000.000
Cộng	55.296.810	4.500.000.000

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản bị phạt lãi quá hạn	21.007.674	7.880.954
Cộng	21.007.674	7.880.954

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.827.454.873	6.203.919.452
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.827.454.873	6.203.919.452
Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	34.116.266.694	31.011.716.308
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	21.007.674	7.880.954
Các khoản điều chỉnh tăng	21.007.674	7.880.954
-Chi phí phạt	21.007.674	7.880.954
Lợi nhuận chịu thuế	34.137.274.368	31.019.597.262
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.827.454.873	6.203.919.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	6.827.454.873	6.203.919.452

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.288.811.821	24.807.796.856
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.288.811.821	24.807.796.856
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.826.954	42.875.734
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	582,76	578,60

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.553.180.183		191.261.444.396	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.384.708.577	66.500.000	85.862.690.971	66.500.000
Các khoản cho vay	51.500.000.000		15.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	148.978.891.420		108.746.487.316	
Cộng	392.726.780.180	66.500.000	411.180.622.683	66.500.000

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	434.166.700.000	474.260.893.556
Phải trả người bán, phải trả khác	43.653.790.268	43.258.460.495
Chi phí phải trả	673.955.948	220.458.523
Cộng	478.494.446.216	517.739.812.574

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.553.180.183			56.553.180.183
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.384.708.577	-		125.384.708.577
Các khoản cho vay	51.500.000.000			51.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	148.978.891.420			148.978.891.420
Cộng	382.416.780.180	-	-	382.416.780.180
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.261.444.396			191.261.444.396
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.862.690.971	-		85.862.690.971
Các khoản cho vay	15.000.000.000			15.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	108.746.487.316			108.746.487.316
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	400.870.622.683	-	-	400.870.622.683

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	133.887.900.000	300.278.800.000		434.166.700.000
Phải trả người bán, phải trả khác	43.653.790.268			43.653.790.268
Chi phí phải trả	673.955.948			673.955.948
Cộng	178.215.646.216	300.278.800.000	-	478.494.446.216
Số đầu năm				
Vay và nợ	176.982.093.556	297.278.800.000		474.260.893.556
Phải trả người bán, phải trả khác	43.258.460.495			43.258.460.495
Chi phí phải trả	220.458.523			220.458.523
Cộng	220.461.012.574	297.278.800.000	-	517.739.812.574

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Doanh thu kinh doanh bất động sản	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	224.339.495.911	78.039.497.272	302.378.993.183
Tổng doanh thu thuần	224.339.495.911	78.039.497.272	302.378.993.183
Chi phí bộ phận	215.792.031.990	53.140.037.356	268.932.069.346
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.547.463.921	24.899.459.916	33.446.923.837
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	7.827.779.088		7.827.779.088
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	719.684.833	24.899.459.916	25.619.144.749
Doanh thu hoạt động tài chính	14.369.735.505		14.369.735.505
Chi phí tài chính	5.906.902.696		5.906.902.696
Thu nhập khác	55.296.810		55.296.810
Chi phí khác	21.007.674		21.007.674
Thuế TNDN hiện hành	-	6.827.454.873	6.827.454.873
Lợi nhuận sau thuế	9.216.806.778	18.072.005.043	27.288.811.821

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan:

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Công ty CP sản xuất và TM Khang Linh	Giám đốc Công ty CPSX và TM Khang Linh đến 02/05/2019 là chồng trưởng ban kiểm soát Công ty

b. Giao dịch mua bán với các bên liên quan như sau:

Tên đối tượng	Nội dung	Đơn vị tính: VND Kỳ này
Công ty CP sản xuất và TM Khang Linh	Trả tiền hàng	363.000.000

c. Số dư với các bên liên quan như sau:

* Phải trả nhà cung cấp:

Tên đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Công ty CP sản xuất và TM Khang Linh	79.625.371	442.625.371	
Cộng	79.625.371	442.625.371	

c. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trả trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc	533.955.770	678.405.450
Cộng	533.955.770	678.405.450

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán; Số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 do đơn vị lập. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Phụ lục 01:**2.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên kết	110.000.000.000	-	110.000.000.000	119.000.000.000
Công ty cổ phần TTB Invest	65 000 000 000	-	65.000.000.000	44.000.000.000
Công ty cổ phần Bengal Việt Nam	45 000 000 000	-	45.000.000.000	75.000.000.000
Cộng	110.000.000.000	-	110.000.000.000	119.000.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty cổ phần Bengal Việt Nam	Số 1, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Trần Phú, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	160.000.000.000	28,13%	28,13%	45.000.000.000	- Sản xuất các cấu kiện kim loại - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác - Kinh doanh bất động sản - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty cổ phần TTB Invest	Tổ 5, phường Quang Vinh, Tp Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	135.000.000.000	48,15%	48,15%	65.000.000.000	- Xây dựng nhà ở - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - Tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản,
Cộng		295.000.000.000			110.000.000.000	